

Số: 487/QĐ - VKS

Kon Tum, ngày 06 tháng 8 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**V/v công bố công khai quyết toán NSNN năm 2023
của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kon Tum**

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Nghị định số: 163/2016/NĐ-CP, ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số: 61/2017/TT - BTC, ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân Nhà nước hỗ trợ và Thông tư số: 90/2018/TT-BTC, ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số: 61/2017/TT-BTC, ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông báo số: 150/TB-VKSTC, ngày 01/8/2024 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao về việc xét duyệt, thẩm định quyết toán ngân sách năm 2023 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kon Tum.

Xét đề nghị của Chánh văn phòng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2023 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kon Tum.

(Theo phụ lục đính kèm)

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Chánh Văn phòng, Kế toán trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kon Tum; Thủ trưởng các đơn vị sử dụng ngân sách thực hiện Quyết định này.

Nơi nhận:

- Viện KSND tối cao (để báo cáo);
- Đơn vị sử dụng ngân sách;
- Lưu KT.



VIỆN TRƯỞNG

Phan Minh Cự

Đơn vị báo cáo: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kon Tum

Mã ĐVQHNS: 1053622

Mã chương: 004



BÁO CÁO THUYẾT MINH QUYẾT TOÁN NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 487/QĐ-VKS ngày 06/8/2024 của VKSND tỉnh Kon Tum)

A. TÌNH HÌNH CHUNG

Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kon Tum có 11 đơn vị dự toán cấp III, bao gồm: Văn phòng Viện tỉnh và 10 Viện KSND huyện, thành phố.

1. Tình hình người lao động

1.1. Về biên chế

Số biên chế được giao theo Quyết định số 19/QĐ-VKSTC ngày 20/12/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân (VKSND) tối cao cho Viện KSND tỉnh Kon Tum là 157 biên chế; cấp tỉnh 57 biên chế; cấp huyện 100 biên chế

Thực tế, năm 2023, số thực hiện 151 biên chế, trong đó: Cấp tỉnh 53 biên chế; cấp huyện 98 biên chế; thiếu 6 biên chế

1.2. Về hợp đồng lao động

Năm 2023 đơn vị có 41 Hợp đồng lao động làm công việc lái xe ô tô, bảo vệ, tạp vụ, ký hợp đồng chuyên đổi theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ. Cấp tỉnh 10 Hợp đồng lao động; Cấp huyện 31 Hợp đồng lao động

2. Tình hình thực hiện nhiệm vụ chi thường xuyên

2.1. Dự toán ngân sách nhà nước giao

a) Các quyết định giao, điều chỉnh dự toán

Căn cứ Quyết định 128/QĐ-VKSTC ngày 21/12/2022 của Viện KSND tối cao về việc giao dự toán quỹ tiền lương biên chế năm 2023; Quyết định 134/QĐ-VKSTC ngày 30/12/2022 của Viện KSND tối cao về việc giao dự toán NSNN năm 2023; Quyết định 09/QĐ-VKSTC ngày 15/02/2023 của Viện KSND tối cao về việc điều chỉnh dự toán chi NSNN năm 2023; Quyết định 40/QĐ-VKSTC ngày 12/4/2023 của Viện KSND tối cao về việc giao dự toán NSNN năm 2023 (đợt 3); Quyết định 99/QĐ-VKSTC ngày 27/10/2023 của Viện KSND tối cao về việc điều chỉnh dự toán chi NSNN năm 2023; Quyết định 124/QĐ-VKSTC ngày 13/11/2023 của Viện KSND tối cao về việc điều chỉnh dự toán chi NSNN năm 2023; Quyết định 130/QĐ-VKSTC ngày 13/11/2023 của Viện KSND tối cao về việc điều chỉnh dự toán chi NSNN năm 2023; Quyết định 137/QĐ-VKSTC ngày 21/11/2023 của Viện KSND tối cao về việc bổ sung dự toán chi NSNN năm 2023; Quyết định 05/QĐ-VKSTC ngày 17/01/2024 của Viện KSND tối cao về việc bổ sung dự toán chi NSNN năm 2023.



b) Số kinh phí ngân sách trung ương cấp :

- Năm 2022 chuyển sang: 122.442.000 đồng
- Tổng số kinh phí quản lý hành chính được giao trong năm: 41.946.810.000 đồng, trong đó:

- + Kinh phí thực hiện tự chủ: 37.219.870.000 đồng;
- + Kinh phí không thực hiện tự chủ: 4.548.640.000 đồng.
- Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ: 196.300.000 đồng.

c) Kinh phí địa phương hỗ trợ: 115.500.000 đồng

Căn cứ dự toán được giao và các chế độ, chính sách, tiêu chuẩn, định mức hiện hành của nhà nước, nhiệm vụ trọng tâm năm, các nhiệm vụ đặc thù của Ngành, vùng miền; các nhiệm vụ phát sinh, Căn cứ vào định mức phân bổ dự toán ngân sách năm 2023. Viện KSND tỉnh Kon Tum đã ban hành định mức phân bổ dự toán ngân sách năm 2023. Định mức đảm bảo phù hợp với đặc điểm thực tế và hoạt động của đơn vị và của Ngành. VKSND tỉnh đã phân bổ kinh phí được giao đến từng đơn vị dự toán trực thuộc; việc công khai được thực hiện theo đúng

2.2. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ chi thường xuyên

DVT: Đồng

TT	Nội dung	Dự toán Viện KSND tối cao giao	Dự toán đã phân bổ trong năm	Kinh phí được quyết toán	Tỷ lệ % QT/DT
	Tổng cộng				
I	Kinh phí Quản lý nhà nước (L 340 – K 341)	41.768.510.000	41.890.952.000	41.305.646.000	98
1	Kinh phí QLNN thực hiện chế độ tự chủ	37.219.870.000	37.342.312.000	36.760.612.000	98
2	Kinh phí QLHC không thực hiện chế độ tự chủ	4.548.640.000	4.548.640.000	4.545.034.000	99
-	Hoạt động đặc thù khác	488.000.000	488.000.000	488.000.000	100
-	Hỗ trợ kiểm sát trại tạm giam, nhà tạm giữ	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100
-	Kinh phí Luật sư, nhân chứng	33.000.000	33.000.000	32.394.000	98
-	Kinh phí tráng phục	887.640.000	887.640.000	887.640.000	100
-	Kinh phí Bảo trì, sửa chữa trụ sở VKS tỉnh	1.300.000.000	1.300.000.000	1.300.000.000	100
-	Kinh phí mua sắm tài sản theo Đề án	1.740.000.000	1.740.000.000	1.737.000.000	99

II	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ	196.300.000	196.300.000	196.300.000	100
	Đào tạo bồi dưỡng cán bộ (L070 - K085)	196.300.000	196.300.000	196.300.000	100

B. THUYẾT MINH CHI TIẾT

I. Tình hình sử dụng NSNN trong năm

1. Nguyên nhân của các biến động quyết toán tăng, giảm so với dự toán được giao

Năm ngân sách 2023. VKSND tỉnh Kon Tum đã thực hiện đúng các nhiệm vụ chi trong năm. Quyết toán chi ngân sách nhà nước năm 2023 đạt 98% so với dự toán được giao. Lý do:

- Kinh phí giảm trong năm: 3.606.000 đồng, trong đó:

+ Nguồn kinh phí không tự chủ hủy tại KBNN: 3.606.000 đồng do đơn vị hết nhiệm vụ chi phần kinh phí mua sắm tài sản theo đề án: 3.000.000 đồng; Kinh phí trợ cấp Luật sư, nhân chứng 606.000 đồng

- Số dư dự toán và kinh phí chuyển nguồn sang năm 2024: 581.700.000 đồng là kinh phí tự chủ đương nhiên được chuyển nguồn sang năm 2024.

2. Nguồn Kinh phí trong nước

a) Ngân sách trung ương cấp

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 122.442.000 đồng.

- Tổng dự toán được giao trong năm: 41.946.810.000 đồng, trong đó:

+ Dự toán giao đầu năm: 37.678.600.000 đồng;

+ Dự toán bổ sung trong năm: 4.268.210.000 đồng.

- Kinh phí quyết toán: 41.501.946.000 đồng.

- Kinh phí giảm trong năm: 3.606.000 đồng.

- Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 581.700.000 đồng.

b). Ngân sách địa phương hỗ trợ:

- Nguồn ngân sách cấp huyện:

- Tổng dự toán được giao trong năm: 115.500.000 đồng

- Kinh phí quyết toán: 115.500.000 đồng

Trong đó: VKSND huyện (Sa Thầy: 30.000.000 đồng; Kon Rẫy: 18.000.000 đồng; IaH'Drai: 22.500.000 đồng; Đăk Glei: 45.000.000 đồng



II. Thuyết minh khác

1. Chi phí tiền lương năm 2023: 27.823.790.218 đồng, trong đó:
 - + Chi tiền lương của biên chế: 24.870.781.753 đồng;
 - + Chi tiền lương của hợp đồng lao động theo ND 111: 2.953.008.465 đồng.
2. Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm 3.357.949.592 đồng, sử dụng kinh phí tiết kiệm của cơ quan hành chính 3.357.949.592 đồng để chi:
 - Thu nhập tăng thêm: 1.146.517.890 đồng;
 - Phúc lợi tập thể: 2.081.408.702 đồng;
 - Trích lập quỹ dự phòng ổn định thu nhập: 130.023.000 đồng.



QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2023

(Kèm theo quyết định số: 487/QĐ-VKS, ngày 06/8/2024 về việc công bố công khai quyết toán NSNN năm 2023)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Viện KSND tỉnh			
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt		
I	Quyết toán thu				
A	Tổng số thu				
1	Số thu phí, lệ phí				
2	Thu hoạt động sản xuất cung ứng				
3	Thu sự nghiệp khác				
B	Chi từ nguồn thu được để lại				
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
2	Hoạt động sản xuất, cung ứng dịch vụ				
3	Hoạt động sự nghiệp khác				
C	Số thu nộp NSNN				
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
2	Hoạt động sản xuất, cung ứng dịch vụ				
3	Hoạt động sự nghiệp khác				
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	41.501.946.000	41.501.946.000		
1	Quản lý hành chính	41.305.646.000	41.305.646.000		
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	41.305.646.000	41.305.646.000		
2	Nghiên cứu khoa học				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học				
a	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	196.300.000	196.300.000		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	196.300.000	196.300.000		
a	Đào tạo đại học				
b	Đào tạo lại và bồi dưỡng nghiệp vụ	196.300.000	196.300.000		
5	Quan hệ tài chính nước ngoài				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
III	Quyết toán chi nguồn khác	115.500.000	115.500.000		

1	Chi quản lý hành chính (NSDP)	115.500.000	115.500.000		
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	115.500.000	115.500.000		
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề				
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				

Số TT	Nội dung	Văn phòng Viện KSND tỉnh		VKSND thành phố Kon Tum	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo	Số liệu được duyệt
I	Quyết toán thu				
A	Tổng số thu				
1	Số thu phí, lệ phí				
2	Thu hoạt động sản xuất cung ứng				
3	Thu sự nghiệp khác				
B	Chi từ nguồn thu được để lại				
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
2	Hoạt động sản xuất, cung ứng dịch vụ				
3	Hoạt động sự nghiệp khác				
C	Số thu nộp NSNN				
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
2	Hoạt động sản xuất, cung ứng dịch vụ				
3	Hoạt động sự nghiệp khác				
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	19.149.212.000	19.149.212.000	3.736.734.000	3.736.734.000
1	Quản lý hành chính	18.952.912.000	18.952.912.000	3.736.734.000	3.736.734.000
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	18.952.912.000	18.952.912.000	3.736.734.000	3.736.734.000
2	Nghiên cứu khoa học				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học				
a	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	196.300.000	196.300.000		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	196.300.000	196.300.000		
a	Đào tạo đại học				
b	Đào tạo lại và bồi dưỡng nghiệp vụ	196.300.000	196.300.000		

5	Quan hệ tài chính nước ngoài				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
III	Quyết toán chi nguồn khác				
1	Chi quản lý hành chính (NSDP)				
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề				
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				

Số TT	Nội dung	VKSND huyện Đắk Hà		VKSND huyện Đắk Tô	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo	Số liệu được duyệt
I	Quyết toán thu				
A	Tổng số thu				
1	Số thu phí, lệ phí				
2	Thu hoạt động sản xuất cung ứng				
3	Thu sự nghiệp khác				
B	Chi từ nguồn thu được để lại				
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
2	Hoạt động sản xuất, cung ứng dịch vụ				
3	Hoạt động sự nghiệp khác				
C	Số thu nộp NSNN				
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
2	Hoạt động sản xuất, cung ứng dịch vụ				
3	Hoạt động sự nghiệp khác				
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	2.713.950.000	2.713.950.000	2.071.400.000	2.071.400.000
1	Quản lý hành chính	2.713.950.000	2.713.950.000	2.071.400.000	2.071.400.000
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2.713.950.000	2.713.950.000	2.071.400.000	2.071.400.000
2	Nghiên cứu khoa học				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học				
a	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề				
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
a	Đào tạo đại học				
b	Đào tạo lại và bồi dưỡng nghiệp vụ				

5	Quan hệ tài chính nước ngoài				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
III	Quyết toán chi nguồn khác				
1	Chi quản lý hành chính (NSDP)				
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề				
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				

Số TT	Nội dung	KSND huyện Tu Mơ Rông		VKSND huyện Ngọc Hồi	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo	Số liệu được duyệt
I	Quyết toán thu				
A	Tổng số thu				
1	Số thu phí, lệ phí				
2	Thu hoạt động sản xuất cung ứng				
3	Thu sự nghiệp khác				
B	Chi từ nguồn thu được để lại				
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
2	Hoạt động sản xuất, cung ứng dịch vụ				
3	Hoạt động sự nghiệp khác				
C	Số thu nộp NSNN				
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
2	Hoạt động sản xuất, cung ứng dịch vụ				
3	Hoạt động sự nghiệp khác				
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	2.262.826.000	2.262.826.000	2.364.894.000	2.364.894.000
1	Quản lý hành chính	2.262.826.000	2.262.826.000	2.364.894.000	2.364.894.000
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2.262.826.000	2.262.826.000	2.364.894.000	2.364.894.000
2	Nghiên cứu khoa học				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học				
a	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề				

3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
a	Đào tạo đại học				
b	Đào tạo lại và bồi dưỡng nghiệp vụ				
5	Quan hệ tài chính nước ngoài				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
III	Quyết toán chi nguồn khác				
1	Chi quản lý hành chính (NSDP)				
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề				
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				

Số TT	Nội dung	KSND huyện Đăk Glei		VKSND huyện Kon Rẫy	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo	Số liệu được duyệt
I	Quyết toán thu				
A	Tổng số thu				
1	Số thu phí, lệ phí				
2	Thu hoạt động sản xuất cung ứng				
3	Thu sự nghiệp khác				
B	Chi từ nguồn thu được để lại				
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
2	Hoạt động sản xuất, cung ứng dịch vụ				
3	Hoạt động sự nghiệp khác				
C	Số thu nộp NSNN				
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
2	Hoạt động sản xuất, cung ứng dịch vụ				
3	Hoạt động sự nghiệp khác				
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	2.097.580.000	2.097.580.000	1.773.750.000	1.773.750.000
1	Quản lý hành chính	2.097.580.000	2.097.580.000	1.773.750.000	1.773.750.000
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2.097.580.000	2.097.580.000	1.773.750.000	1.773.750.000
2	Nghiên cứu khoa học				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học				
a	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề				
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				

a	Đào tạo đại học				
b	Đào tạo lại và bồi dưỡng nghiệp vụ				
5	Quan hệ tài chính nước ngoài				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
III	Quyết toán chi nguồn khác	45.000.000	45.000.000	18.000.000	18.000.000
1	Chi quản lý hành chính (NSDP)	45.000.000	45.000.000	18.000.000	18.000.000
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	45.000.000	45.000.000	18.000.000	18.000.000
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề				
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				

Số TT	Nội dung	KSND huyện Kon Plông		VKSND huyện Ia H'Drai	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo	Số liệu được duyệt
I	Quyết toán thu				
A	Tổng số thu				
1	Số thu phí, lệ phí				
2	Thu hoạt động sản xuất cung ứng				
3	Thu sự nghiệp khác				
B	Chi từ nguồn thu được để lại				
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
2	Hoạt động sản xuất, cung ứng dịch vụ				
3	Hoạt động sự nghiệp khác				
C	Số thu nộp NSNN				
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
2	Hoạt động sản xuất, cung ứng dịch vụ				
3	Hoạt động sự nghiệp khác				
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	1.674.420.000	1.674.420.000	1.985.160.000	1.985.160.000
1	Quản lý hành chính	1.674.420.000	1.674.420.000	1.985.160.000	1.985.160.000
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.674.420.000	1.674.420.000	1.985.160.000	1.985.160.000
2	Nghiên cứu khoa học				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học				
a	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề				
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
a	Đào tạo đại học				

b	Đào tạo lại và bồi dưỡng nghiệp vụ				
5	Quan hệ tài chính nước ngoài				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
III	Quyết toán chi nguồn khác			22.500.000	22.500.000
1	Chi quản lý hành chính (NSDP)			22.500.000	22.500.000
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			22.500.000	22.500.000
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề				
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				

Số TT	Nội dung	KSND huyện Sa Thầy			
		Số liệu báo cáo quyết	Số liệu quyết toán được duyệt		
I	Quyết toán thu				
A	Tổng số thu				
1	Số thu phí, lệ phí				
2	Thu hoạt động sản xuất cung ứng				
3	Thu sự nghiệp khác				
B	Chi từ nguồn thu được để lại				
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
2	Hoạt động sản xuất, cung ứng dịch vụ				
3	Hoạt động sự nghiệp khác				
C	Số thu nộp NSNN				
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
2	Hoạt động sản xuất, cung ứng dịch vụ				
3	Hoạt động sự nghiệp khác				
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	1.672.020.000	1.672.020.000		
1	Quản lý hành chính	1.672.020.000	1.672.020.000		
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.672.020.000	1.672.020.000		
2	Nghiên cứu khoa học				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học				
a	Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề				
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
a	Đào tạo đại học				
b	Đào tạo lại và bồi dưỡng nghiệp vụ				

5	Quan hệ tài chính nước ngoài				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
III	Quyết toán chi nguồn khác	30.000.000	30.000.000		
1	Chi quản lý hành chính (NSDP)	30.000.000	30.000.000		
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	30.000.000	30.000.000		
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề				
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				